TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 159/2019/QĐST-HNGĐ	*Cẩm Khê, ngày 15 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 169/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2019 giữa:

* Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H – Sinh năm 1988

Trú tại: Khu 6 xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

* Bị đơn: Chị Đỗ Thị Thúy N - Sinh năm 1989

Trú tại: Khu 6, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

1/ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh C. Do ông Nguyễn Ngọc L - Chức vụ: Giám đốc chi nhánh huyện Cẩm Khê đại diện theo ủy quyền

2/ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện C

Do ông Nguyễn Văn X - Chức vụ: Giám đốc chi nhánh huyện C, đại diện theo ủy quyền.

3/ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1962 và bà Lê Thị A – Sinh năm 1962 (ông Đ đại diện theo ủy quyền)

Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

4/ Anh Nguyễn Văn H, Sinh năm 1989 và chị Mai Thị T, sinh năm 1996 (anh H đại diện theo ủy quyền)

Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

5/ Chị Nguyễn Thị C – Sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

6/Chị Nguyễn Thị H – Sinh năm 1971 và anh Nguyễn Khắc Đ – Sinh năm 1967 (Chị H đại diện theo ủy quyền)

Địa chỉ: Khu 8, xã C, huyện C, Phú Thọ

7/ Anh Nguyễn V – Sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện C, Phú Thọ

Căn cứ vào điều 212; điều 213 và khoản 3 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điều 55, điều 58, khoản 1 điều 59, khoản 1 điều 60, điều 81, 82, 83

của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 7 điều 26, điểm đ khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 10 năm 2019

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Đỗ Thị Thúy N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1.Về con chung: Chị Đỗ Thị Thúy N trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu Nguyễn Thanh H – Sinh ngày 29/10/2015; Anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh M – Sinh ngày 10/6/2009. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia.

Anh H, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung và công nợ chung:

Anh Nguyễn Văn H sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

01 nhà xây 03 tầng xây trên đất của ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị A tại khu 6, xã T trị giá 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng);

+ 01 diện tích đất 97,2m^2 (thửa đất số 50D, tờ bản đồ số 23) tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Văn H và Đỗ Thị Thúy N do UBND huyện C cấp ngày 20/02/2012; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 135m^2 nhưng khi thẩm định chỉ còn 97,2$m^{2,}$ được xác định nguyên nhân có sai số do cách đo đạc); Trên đất có 01 nhà gỗ tạm do anh H, chị T xây dựng. Tổng giá trị đất và nhà trên là 102.118.000đ (Một trăm linh hai triệu một trăm mười tám nghìn đồng chẵn). (Trong đó giá trị đất = 81.118.000đ; Giá trị ngôi nhà gỗ tạm do anh H xây dựng = 21.000.000đ)

+ Tài sản trong nhà gồm: 01 ti vi sam sung, 02 tủ tôn đựng quần áo, 03 giường gỗ, 01 điều hòa, 01 tủ lạnh, 01 máy lọc nước, 01 máy tính xách tay, 01 xe

máy nhãn hiệu Wave BKS 19G1 – 031.60 có tổng giá trị như đã định giá là 29.400.000đ (Hai mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn)

Tổng giá trị tài sản là 691.518.000đ (Sáu trăm chín mươi mốt triệu năm trăm mười tám nghìn đồng chẵn)

Nhưng anh Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả nợ cho những người có quyền lợi liên quan như sau:

1. Trả cho Ngân hàng No &PTNT Việt Nam chi nhánh huyện C số tiền gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và toàn bộ lãi suất phát sinh cho đến khi trả nợ xong theo hợp đồng tín dụng số 2712LAV201801767 ngày 05/06/2018 được kí kết giữa anh Nguyễn Văn H và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C – Phòng giao dịch P.

Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2018020228/HĐTC ngày 05/6/2018 và phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2019020157/PLHĐ ngày 03/9/2019 được kí kết giữa anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thúy N và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C – Phòng giao dịch P với tài sản thế chấp (theo số liệu thực tế đã được xem xét thẩm định tại chỗ) là 97,2m^2 đất (trong đó có 80m^2 đất ở nông thôn và 17,2m^2 đất trồng cây lâu năm khác); trên đất có 01 nhà gỗ xây tường bao lợp lá) để đảm bảo thi hành án.

2. Trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền gốc: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh cho đến khi trả nợ xong theo thỏa thuận tại sổ vay vốn có Mã khách hàng là 7070742155 (số tiền nợ gốc vay từ ngày 17/02/2016)

3. Trả cho chị Nguyễn Thị C - sinh năm 1984. Địa chỉ: khu 6, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, số tiền gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), không lãi suất.

4. Trả cho anh Nguyễn Văn H - sinh năm 1992. Địa chỉ: khu 6, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, số tiền gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn), không lãi suất.

5. Trả cho ông Nguyễn Văn Đ - sinh năm 1962. Địa chỉ: khu 6, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng chẵn) không lãi suất.

6. Trả cho chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1971 và anh Nguyễn Khắc Đ - sinh năm 1967. Đều có địa chỉ: khu 8, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng chẵn), không tính lãi suất.

Ngoài ra, anh H có phải có nghĩa vụ trả cho Anh Nguyễn Văn H và chị Mai Thị T số tiền giá trị 01 nhà gỗ anh chị đã xây dựng là 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng chẵn).

Khi quyết định có hiệu lực pháp luật, chị C, anh H, ông Đ, chị H và anh Đ, anh H và chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì

phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Anh Nguyễn Văn H và chị Mai Thị T được phép lưu cư tại nhà và đất của anh H trong thời hạn là 06 tháng (kể từ 01/10/2019). Sau thời hạn trên, anh H và chị T có nghĩa vụ trả lại nhà đất cho anh Nguyễn Văn H.

Anh H không phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị N.

Đối với phần diện tích đất của ông Đ và bà Anh do anh H đã xây dựng nhà, ông Đ và anh H xin tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2.3. Về công sức: không có, không đề nghị giải quyết

2.4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H tự nguyện nộp cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 3.387.900đ (Ba triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm đồng chẵn) án phí về chia tài sản chung có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số ngày 13/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Anh H còn phải nộp 3.237.900đ (Ba triệu hai trăm ba mươi bẩy nghìn chín trăm đồng chẵn) tiền án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- THADS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP

THẨM PHÁN

Hà Thanh Loan